

Số: 20/2016/NQ-HĐND

Hà Nội, ngày 06 tháng 12 năm 2016

NGHỊ QUYẾT

Về việc ban hành một số quy định thu phí, lệ phí trên địa bàn thành phố Hà Nội thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND Thành phố

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI
KHÓA XV, KỲ HỌP THỨ 3
(Từ ngày 05/12 đến ngày 08/12/2016)

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 140/2016/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2016 của Chính phủ về lệ phí trước bạ;

Căn cứ Nghị định số 154/2016/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải;

Căn cứ Thông tư số 229/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý lệ phí đăng ký, cấp biển phương tiện giao thông cơ giới đường bộ;

Xét tờ trình số 137/TTr-UBND ngày 22/11/2016 của UBND Thành phố về việc ban hành một số quy định thu phí, lệ phí trên địa bàn thành phố Hà Nội thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân Thành phố; Tờ trình bổ sung số 150/TTr-UBND ngày 05/12/2016 về việc ban hành quy định lệ phí cấp mới giấy đăng ký kèm biển số phương tiện giao thông cơ giới đường bộ thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân Thành phố; các báo cáo thẩm tra: số 76/BC-HĐND ngày 29/11/2016, số 92/BC-HĐND ngày 05/12/2016 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND Thành phố; báo cáo giải trình, tiếp thu số 217/BC-UBND ngày 03/12/2016 của UBND Thành phố và ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành một số quy định thu phí, lệ phí trên địa bàn thành phố Hà Nội thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND Thành phố (Phụ lục danh mục các loại phí, lệ phí kèm theo).

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân Thành phố

1. Tổ chức thực hiện Nghị quyết này. UBND Thành phố không tổ chức thu theo quy định của Luật phí, lệ phí đối với các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân Thành phố nhưng chưa ban hành quy định do chưa có văn bản hướng dẫn của Trung ương, các loại phí chuyển sang giá dịch vụ chưa được UBND Thành phố ban hành quyết định phê duyệt giá. Khi có hướng dẫn Trung ương đối với phí bảo vệ môi trường khai thác khoáng sản, giao UBND trình HĐND Thành phố tại kỳ họp hoặc báo cáo xin ý kiến Thường trực HĐND Thành phố thống nhất (trường hợp giữa 2 kỳ họp) làm căn cứ thực hiện, báo cáo HĐND Thành phố tại kỳ họp gần nhất.

2. Tăng cường kiểm tra việc quản lý, sử dụng nguồn thu phí, lệ phí để lại cho các đơn vị thu đảm bảo sử dụng hiệu quả, đúng mục đích; xử lý nghiêm các tổ chức, cá nhân vi phạm. Chỉ đạo các ngành thường xuyên kiểm tra và xử lý các điểm trông giữ phương tiện trái phép, sai phép; xây dựng phương án tổ chức thí điểm dừng đỗ xe thông minh áp dụng tại các lòng đường trên địa bàn quận Hoàn Kiếm thực hiện từ ngày 01/7/2017; xây dựng phương án tổng thể thu phí lòng đường, vỉa hè áp dụng thống nhất, bình đẳng giữa các đơn vị trình HĐND Thành phố tại kỳ họp cuối năm 2017.

3. Tiếp tục xây dựng đề án thu phí đối với các loại phí, lệ phí chưa ban hành theo danh mục kèm Luật phí, lệ phí; rà soát những loại phí, lệ phí đang thực hiện còn bất cập và những loại phí, lệ phí thay đổi do chính sách của các Bộ, ngành Trung ương, kịp thời trình Hội đồng nhân dân Thành phố quyết định theo thẩm quyền.

4. Làm tốt công tác tuyên truyền; sớm xây dựng phương án xã hội hóa đầu tư một số hạng mục, đấu thầu quyền quản lý, khai thác một số danh lam thắng cảnh trên địa bàn Thành phố.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Giao Thường trực HĐND Thành phố, các Ban HĐND, các tổ đại biểu, đại biểu HĐND Thành phố và đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Thành phố giám sát thực hiện Nghị quyết.

2. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội khóa XV, kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 06/12/2016 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2017.

Các Nghị quyết sau hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực: số 23/2008/NQ-HĐND ngày 12/12/2008 của HĐND thành phố Hà Nội khóa XIII, kỳ họp thứ 17 về thống nhất các quy định thu phí, lệ phí trên địa bàn thành phố Hà Nội; số 05/2014/NQ-HĐND ngày 09/7/2014 của HĐND thành phố Hà Nội khóa XIV, kỳ họp thứ 10 về bãi bỏ một số loại phí, lệ phí trên địa bàn thành phố Hà Nội thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân thành phố; số 13/2014/NQ-HĐND ngày 03/12/2014 của HĐND thành phố Hà Nội

khóa XIV, kỳ họp thứ 11 về sửa đổi, bổ sung một số loại phí trên địa bàn thành phố Hà Nội; số 07/2015/NQ-HĐND ngày 01/12/2015 của HĐND thành phố Hà Nội khóa XIV, kỳ họp thứ 14 về điều chỉnh mức thu phí chợ Đồng Xuân, quận Hoàn Kiếm./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ QH;
- Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chính phủ;
- Ban công tác đại biểu thuộc UBTWQH;
- Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp, Tổng cục Thuế;
- Thường trực Thành ủy;
- TT HĐND UBND, UBMTTQ Thành phố;
- Đoàn ĐB Quốc hội Hà Nội;
- Đại biểu HĐND Thành phố;
- Các Ban Đảng TU, VP TU;
- VP HĐND TP, VP UBND TP;
- Các Sở, ban, ngành Thành phố;
- TT HĐND, UBND quận, huyện, thị xã;
- Công GTĐT TP, Công báo TP;
- Trang web của HĐND TP;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Thị Bích Ngọc



**DANH MỤC
CÁC KHOẢN PHÍ VÀ LỆ PHÍ**

*(Kèm theo Nghị quyết số 20/2016/NQ-HĐND ngày 06/12/2016
của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội)*

A. CÁC KHOẢN PHÍ, LỆ PHÍ THUỘC THẨM QUYỀN QUYẾT ĐỊNH CỦA HĐND THÀNH PHỐ THEO QUY ĐỊNH TẠI DANH MỤC BAN HÀNH KÈM THEO LUẬT PHÍ VÀ LỆ PHÍ

1. Phí thư viện:

a. Đối tượng nộp:

Các cá nhân làm thẻ đọc, thẻ mượn tài liệu của Thư viện trực thuộc thành phố; các quận, huyện và thị xã.

b. Đối tượng miễn, giảm phí:

- Đối tượng miễn phí: Người khuyết tật đặc biệt nặng theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật người khuyết tật

- Đối tượng giảm 50% phí:

+ Các đối tượng được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa quy định tại Điều 2 Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg ngày 14/8/2003 của Thủ tướng Chính phủ về “Chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa”. Trường hợp khó xác định là đối tượng được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa quy định tại Điều 2 Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg thì chỉ cần có giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi đối tượng cư trú.

+ Người khuyết tật nặng theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người khuyết tật.

+ Trẻ em dưới 15 tuổi.

+ Người cao tuổi (là công dân Việt Nam từ đủ 60 tuổi trở lên có thẻ người cao tuổi)

Trường hợp người thuộc 2 hoặc 3 trường hợp nêu trên thì chỉ được giảm 50% mức phí thư viện

c. Mức thu:

| TT | Nội dung | ĐVT | Thư viện Thành phố | Các thư viện quận, huyện và thị xã |
|----|--------------------------------------|-----------|--------------------|------------------------------------|
| 1 | Phí thẻ đọc, thẻ mượn tài liệu. | đ/thẻ/năm | 20.000 | 10.000 |
| | | đ/thẻ/quý | 8.000 | 4.000 |
| 2 | Phí sử dụng phòng đọc đa phương tiện | đ/thẻ/năm | 40.000 | 20.000 |
| | | đ/thẻ/quý | 15.000 | 8.000 |

d. Đơn vị thu phí:

- Thư viện thuộc thành phố.
- Các thư viện quận, huyện, thị xã.

e. Quản lý sử dụng:

Đơn vị thu phí nộp Ngân sách Nhà nước 10%; được để lại 90% trên tổng số phí thu được.

2. Phí bình tuyến, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống:

a. Đối tượng nộp:

- Các tổ chức, cá nhân có nhu cầu được công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, phải nộp phí bình tuyến, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng khi nộp hồ sơ xin bình tuyến.

- Các Chủ vườn giống cây lâm nghiệp, chủ rừng giống có nhu cầu được công nhận vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống phải nộp phí bình tuyến, công nhận vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống khi nộp hồ sơ xin bình tuyến.

b. Mức thu phí:

- Đối với bình tuyến, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng:

+ Đối với cây ăn quả: 1.500.000 đồng/ 01 lần bình tuyến, công nhận.

+ Đối với cây lâm nghiệp: 1.000.000 đồng/01 lần bình tuyến, công nhận.

- Đối với bình tuyến, công nhận vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống: 3.000.000đ/01 lần bình tuyến, công nhận.

c. Đơn vị thu phí: Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

d. Quản lý sử dụng:

Đơn vị thu nộp 100% số phí thu được vào ngân sách nhà nước. Chi phí cho công tác bình tuyến được cấp theo dự toán được duyệt hàng năm.

3. Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai:

a. Đối tượng nộp và không phải nộp phí:

- Đối tượng nộp phí: Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có nhu cầu khai thác và sử dụng tài liệu về đất đai của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền quản lý hồ sơ, tài liệu về đất đai.

- Đối tượng không phải nộp phí: Các cơ quan quản lý nhà nước.

b. Mức thu phí:

| Nội dung thu (không bao gồm chi phí in ấn, sao chụp hồ sơ tài liệu) | Đơn vị tính | Mức thu phí |
|---|------------------|-------------|
| Sử dụng, khai thác hồ sơ, tài liệu đất đai | | |
| - Tổ chức | Đồng / hồ sơ/lần | 300.000 |
| - Hộ gia đình, cá nhân | | 150.000 |

c. Đơn vị thu phí:

- Chi cục Quản lý đất đai.

- Văn phòng đăng ký đất đai

- Trung tâm Công nghệ thông tin Tài nguyên Môi trường.

- UBND các Quận, Huyện, Thị xã.

- UBND các xã, phường, thị trấn.

d. Quản lý sử dụng:

- Đối với đơn vị thu phí là cơ quan quản lý nhà nước: Đơn vị thu phí nộp 100% số phí thu được vào Ngân sách nhà nước, chi phí cho công tác thu phí được cấp theo dự toán được duyệt hàng năm.

- Đối với đơn vị thu phí đơn vị sự nghiệp công lập: Đơn vị thu phí nộp Ngân sách Nhà nước 80% ; được để lại 20% trên tổng số phí thu được để phục vụ công tác thu.

4. Phí cung cấp thông tin về giao dịch đảm bảo:

a. Đối tượng nộp phí: Tổ chức, cá nhân yêu cầu cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm, hợp đồng, tài sản kê biên; cung cấp bản sao văn bản chứng nhận nội dung đăng ký giao dịch bảo đảm, hợp đồng, thông báo việc kê biên tài sản thi hành án phải nộp phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm.

b. Đối tượng miễn, không thu phí:

Không áp dụng thu phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm đối với các trường hợp sau đây:

- Tổ chức, cá nhân tự tra cứu thông tin về giao dịch bảo đảm, hợp đồng, tài sản kê biên trong Hệ thống đăng ký trực tuyến của Cục đăng ký quốc gia giao dịch bảo đảm thuộc Bộ Tư pháp;

- Tổ chức, cá nhân yêu cầu cấp văn bản chứng nhận nội dung đăng ký trong trường hợp đăng ký trực tuyến giao dịch bảo đảm, hợp đồng, thông báo kê biên;

- Chấp hành viên yêu cầu cung cấp thông tin về tài sản kê biên;

- Điều tra viên, Kiểm sát viên và Thẩm phán yêu cầu cung cấp thông tin phục vụ cho hoạt động tố tụng.

c. Mức thu phí

Mức thu phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm (bao gồm cả trường hợp cung cấp văn bản chứng nhận hoặc bản sao văn bản chứng nhận về giao dịch bảo đảm, hợp đồng, thông báo việc kê biên tài sản thi hành án): 30.000 đ/trường hợp.

d. Đơn vị thu phí:

- Văn phòng đăng ký đất đai.

- Các cơ quan có thẩm quyền cung cấp thông tin về đăng ký giao dịch đảm bảo khác.

e. Quản lý sử dụng:

- Đối với đơn vị thu phí là cơ quan quản lý nhà nước: Đơn vị thu phí nộp 100% số phí thu được vào Ngân sách nhà nước, chi phí cho công tác thu phí được cấp theo dự toán được duyệt hàng năm.

- Đối với đơn vị thu phí đơn vị sự nghiệp công lập: Đơn vị thu phí nộp Ngân sách Nhà nước 50% ; được để lại 50% trên tổng số phí thu được để phục vụ công tác thu.

5. Lệ phí đăng ký cư trú:

a. Đối tượng nộp:

Người đăng ký, quản lý cư trú khi thực hiện đăng ký cư trú với cơ quan đăng ký, quản lý cư trú theo quy định của pháp luật về cư trú (trừ các trường hợp miễn, không thu lệ phí tại Điểm b Điều này).

b. Đối tượng miễn, không thu lệ phí:

- Không thu lệ phí đối với trường hợp:

- + Bố, mẹ, vợ (hoặc chồng) của liệt sĩ, con dưới 18 tuổi của liệt sĩ.
- + Con dưới 18 tuổi của thương binh.
- + Hộ nghèo.
- + Công dân thuộc xã, thị trấn vùng cao theo quy định của Ủy ban dân tộc.
- + Đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

- + Trẻ em dưới 15 tuổi.
- + Người cao tuổi là công dân Việt Nam từ đủ 60 tuổi trở lên có thẻ người cao tuổi (theo quy định tại Điều 2 Luật người cao tuổi)
- + Người khuyết tật
- + Người có công với cách mạng
- Miễn lệ phí khi đăng ký lần đầu, cấp mới, thay mới theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với: Cấp hộ khẩu gia đình, cấp giấy chứng nhận nhân khẩu tập thể; cấp giấy đăng ký tạm trú có thời hạn.

c. Mức thu lệ phí:

Đơn vị tính: Đồng/lần

| Nội dung thu | Mức thu lệ phí | |
|---|------------------------|--------------|
| | Các quận và các phường | Khu vực khác |
| 1. Đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú cả hộ hoặc một người nhưng không cấp sổ hộ khẩu, sổ tạm trú | 15.000 | 8.000 |
| 2. Cấp mới, cấp lại, đổi sổ hộ khẩu, sổ tạm trú | 20.000 | 10.000 |
| 3. Cấp đổi sổ hộ khẩu, sổ tạm trú theo yêu cầu của chủ hộ vì lý do Nhà nước thay đổi địa giới hành chính, tên đường phố, số nhà. | 10.000 | 5.000 |
| 4. Đính chính các thay đổi trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú (không thu lệ phí đối với trường hợp đính chính lại địa chỉ do nhà nước thay đổi địa giới hành chính, đường phố, số nhà, xoá tên trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú). | 8.000 | 4.000 |

d. Đơn vị thu lệ phí:

- Đăng ký thường trú: Công an quận, huyện và thị xã.
- Đăng ký tạm trú: Công an phường, xã, thị trấn.

e. Quản lý sử dụng:

Đơn vị thu lệ phí nộp 100% số phí thu được vào Ngân sách nhà nước, chi phí cho công tác thu lệ phí được cấp theo dự toán được duyệt hàng năm

6. Lệ phí cấp giấy phép xây dựng:

a. Đối tượng nộp lệ phí:

Chủ đầu tư các công trình xây dựng mới, cải tạo, sửa chữa lớn, trùng tu, tôn tạo khi được các cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng phải nộp lệ phí cấp giấy phép xây dựng.

b. Mức thu lệ phí:

| Nội dung thu | Mức thu lệ phí |
|--|----------------|
| 1. Cấp mới đối với nhà ở riêng lẻ của nhân dân (thuộc đối tượng phải có giấy phép) | 75.000 |
| 2. Cấp mới đối với công trình khác | 150.000 |
| 3. Gia hạn giấy phép xây dựng | 15.000 |

c. Đơn vị thu lệ phí:

- Sở Xây dựng thu đối với những trường hợp thuộc Sở Xây dựng cấp Giấy phép xây dựng theo thẩm quyền được UBND Thành phố giao.

- UBND quận, huyện, thị xã và các xã thu đối với những trường hợp do UBND quận, huyện, thị xã và UBND các xã cấp giấy phép xây dựng theo thẩm quyền phân cấp của UBND thành phố.

d. Quản lý sử dụng:

Đơn vị thu lệ phí nộp 100% số phí thu được vào Ngân sách nhà nước, chi phí cho công tác thu lệ phí được cấp theo dự toán được duyệt hàng năm

7. Lệ phí đăng ký kinh doanh:

a. Đối tượng nộp lệ phí:

- Các tổ chức, cá nhân khi được cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (ĐKKD) Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã phải nộp lệ phí cấp giấy chứng nhận ĐKKD.

- Các tổ chức, cá nhân đề nghị cung cấp thông tin về đăng ký kinh doanh Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã phải nộp lệ phí cung cấp thông tin về đăng ký kinh doanh.

- Không thu lệ phí cung cấp thông tin về đăng ký kinh doanh cho các cơ quan nhà nước đề nghị cung cấp thông tin phục vụ công tác quản lý nhà nước.

b. Mức thu lệ phí:

| TT | Nội dung | Đơn vị tính | Mức thu lệ phí |
|----|--|----------------------|----------------|
| 1. | Cấp mới Giấy chứng nhận ĐKKD | | |
| | + Hợp tác xã | đồng /1 lần cấp | 100.000 |
| | + Liên hiệp hợp tác xã . | đồng /1 lần cấp | 200.000 |
| 2. | Chứng nhận đăng ký thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh. | đồng /1 lần thay đổi | 30.000 |
| 3. | Cấp bản sao giấy chứng nhận ĐKKD, giấy chứng nhận thay đổi ĐKKD hoặc bản trích lục nội dung ĐKKD | đồng /1 bản | 3.000 |
| 4. | Cung cấp thông tin về đăng ký kinh doanh | đồng /1 lần cung cấp | 15.000 |

c. Đơn vị thu lệ phí:

- Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội: Đối với Liên hiệp hợp tác xã;
- Ủy ban nhân dân quận, huyện, thị xã: Đối với hợp tác xã.

e. Quản lý sử dụng:

Đơn vị thu lệ phí nộp 100% số phí thu được vào Ngân sách nhà nước, chi phí cho công tác thu lệ phí được cấp theo dự toán được duyệt hàng năm

8. Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất:

a. Đối tượng nộp, không phải nộp phí:

- Đối tượng nộp: Các đối tượng đăng ký, nộp hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có nhu cầu hoặc cần phải thẩm định theo quy định. Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chỉ áp dụng đối với trường hợp cơ quan có thẩm quyền tiến hành thẩm định để giao đất, cho thuê đất và đối với trường hợp chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

- Đối tượng không phải nộp: Các trường hợp được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu (nhà nước công nhận quyền sử dụng đất).

b. Mức thu phí:

| Nội dung thu | Mức thu phí |
|--|--|
| 1. Hồ sơ giao đất, cho thuê đất | 1.000 đồng/m ² đất được giao, cho thuê; tối đa 7.500.000 đồng/hồ sơ |
| 2. Hồ sơ chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất | 0,15% giá trị chuyển nhượng, tối đa 5.000.000 đồng/hồ sơ |

Giá trị chuyển nhượng được căn cứ trên giá trị hợp đồng chuyển nhượng giữa hai bên, trong trường hợp giá trị hợp đồng chuyển nhượng thấp hơn khung giá đất do UBND thành phố ban hành hàng năm thì giá trị chuyển nhượng phải được lấy theo khung giá đất do UBND Thành phố ban hành.

c. Đơn vị thu phí:

1. Chi cục Quản lý đất đai.
2. Văn phòng đăng ký đất đai.
3. UBND các Quận, Huyện và Thị xã.

d. Quản lý sử dụng:

- Đối với đơn vị thu phí là cơ quan quản lý nhà nước: Đơn vị thu phí nộp 100% số phí thu được vào Ngân sách nhà nước, chi phí cho công tác thẩm định và thu phí được cấp theo dự toán được duyệt hàng năm.

- Đối với đơn vị thu phí đơn vị sự nghiệp công lập: Đơn vị thu phí nộp Ngân sách Nhà nước 80% ; được để lại 20% trên tổng số phí thu được để phục vụ công tác thu.

9. Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất:

a. Đối tượng nộp, miễn nộp lệ phí:

- Đối tượng nộp: Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức được ủy quyền giải quyết cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

- Đối tượng miễn:

+ Miễn nộp lệ phí cấp giấy chứng nhận đối với trường hợp đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở, giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng trước ngày Nghị định số 88/2009/NĐ-CP ngày 19/10/2009 của Chính phủ quy định việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất có hiệu lực thi hành (ngày 10/12/2009) mà có nhu cầu cấp đổi giấy chứng nhận.

+ Miễn lệ phí cấp giấy chứng nhận đối với hộ gia đình, cá nhân ở nông thôn, hộ nghèo.

Trường hợp hộ gia đình, cá nhân tại các quận thuộc thành phố trực thuộc Trung ương và các phường nội thành thuộc thành phố, thị xã trực thuộc tỉnh được cấp giấy chứng nhận ở nông thôn thì không được miễn lệ phí cấp giấy chứng nhận.

b. Mức thu lệ phí:

| Nội dung thu | Đơn vị tính | Mức thu lệ phí | | |
|---|------------------|-------------------------------|--------------|---------|
| | | Cá nhân, hộ gia đình | | Tổ chức |
| | | Các phường thuộc quận, thị xã | Khu vực khác | |
| 1. Cấp giấy chứng nhận mới | | | | |
| - Trường hợp giấy chứng nhận chỉ có quyền sử dụng đất (không có nhà và tài sản khác gắn liền với đất) | Đồng/ giấy | 25.000 | 10.000 | 100.000 |
| - Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất | | 100.000 | 50.000 | 500.000 |
| 2. Cấp đổi, cấp lại (kể cả cấp lại do hết chỗ xác nhận), xác nhận bổ sung vào giấy chứng nhận | | | | |
| - Trường hợp giấy chứng nhận chỉ có quyền sử dụng đất (không có nhà và tài sản khác gắn liền với đất) | Đồng/ lần | 20.000 | 10.000 | 50.000 |
| - Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất | | 50.000 | 25.000 | 50.000 |
| 3. Chứng nhận đăng ký biến động về đất đai | Đồng/ lần | 28.000 | 14.000 | 30.000 |
| 4. Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính | Đồng/ văn bản | 15.000 | 7.000 | 30.000 |

c. Đơn vị thu lệ phí:

- Sở Tài nguyên và Môi trường.
- UBND các quận, huyện, thị xã.

e. Quản lý sử dụng:

Đơn vị thu lệ phí nộp 100% số phí thu được vào Ngân sách nhà nước, chi phí cho công tác thu lệ phí được cấp theo dự toán được duyệt hàng năm

10. Phí tham quan danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình văn hóa trên địa bàn thành phố Hà Nội:

a. Đối tượng nộp phí:

Các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước tham quan danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình văn hóa phải nộp phí tham quan.

b. Giải thích từ ngữ:

- * Trẻ em: là người dưới 15 tuổi.
- Trường hợp khó xác định là người dưới mười lăm tuổi thì chỉ cần có bất kỳ giấy tờ nào chứng minh được là người dưới mười lăm tuổi như: giấy khai sinh, thẻ học sinh;
- Trường hợp không có giấy tờ để xác định dưới mười lăm tuổi thì áp dụng chiều cao dưới 1,3 m.
- * Người có công với cách mạng
- Người hoạt động cách mạng trước ngày 01 tháng 01 năm 1945;
- Người hoạt động cách mạng từ ngày 01 tháng 01 năm 1945 đến ngày khởi nghĩa tháng Tám năm 1945;
- Bà mẹ Việt Nam anh hùng;
- Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân;
- Anh hùng Lao động trong thời kỳ kháng chiến;
- Thương binh, người hưởng chính sách như thương binh;
- Bệnh binh;
- Người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học;
- Người hoạt động cách mạng, hoạt động kháng chiến bị địch bắt tù, đày;
- Người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ Tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế;
- Người có công giúp đỡ cách mạng."

c. Đối tượng miễn, giảm, thời gian không thu phí

*** Đối tượng miễn phí:**

- Tất cả các danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình văn hóa: Người khuyết tật đặc biệt nặng, trẻ em.
- Khu Trung tâm Hoàng Thành Thăng Long, Nhà tù Hỏa Lò: Người có công với cách mạng .
- Nhà tù Hỏa Lò: Thành viên các Hội cựu chiến binh, ban liên lạc kháng chiến, ban liên lạc các nhà tù trong cả nước.

*** Đối tượng giảm 50% mức phí**

- Tất cả các danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình văn hóa:
- + Người khuyết tật nặng.
- + Người cao tuổi (là công dân Việt Nam từ đủ 60 tuổi trở lên theo Luật người cao tuổi).

+ Các đối tượng được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa. (Trường hợp khó xác định thì chỉ cần có giấy xác nhận của UBND xã, phường, thị trấn nơi người đó cư trú), cụ thể:

Nhân dân ở các xã đặc biệt khó khăn miền núi và vùng sâu, vùng xa được quy định trong Chương trình 135 của Chính phủ.

+ Người có công với cách mạng (Trừ Khu Trung tâm Hoàng Thành Thăng Long; Nhà tù Hòa Lò).

+ Người thuộc diện chính sách xã hội: Người tàn tật, người già cô đơn; Các đối tượng được chăm sóc tại cơ sở bảo trợ xã hội; Học sinh các trường phổ thông dân tộc nội trú.

+ Đối với người thuộc diện hưởng cả 2 hoặc 3 trường hợp ưu đãi trên thì chỉ giảm 50% mức phí.

- Riêng Văn Miếu - Quốc Tử Giám, Đền Ngọc Sơn, khu di tích Cổ Loa, Đền Quán Thánh, di tích Nhà tù Hòa Lò, khu trung tâm Hoàng Thành Thăng Long, Chùa Hương: Học sinh, sinh viên từ 15 tuổi trở lên (nếu có thể học sinh, sinh viên).

*** Thời gian không thu phí:**

- Đối với tất cả các di tích: không thu phí ngày di sản văn hóa 23/11.

- Đối với di tích Đền Ngọc Sơn, Đền Quán Thánh, Chùa Tây Phương, Chùa Thầy, Chùa Hương, Làng cổ Đường Lâm: không thu phí trong các ngày 30; mùng 1; mùng 2 tết Nguyên đán.

- Đối với Đền Ngọc Sơn: không thu phí ngày giỗ Thánh 20/8 âm lịch.

- Đối với di tích Chùa Hương: không thu phí ngày lễ Phật Đản (15 tháng 4 Âm lịch).

d. Mức thu phí:

| Nội dung | Đơn vị tính | Mức thu phí |
|---|--------------|-------------|
| 1. Văn Miếu – Quốc Tử Giám | đ/lượt/khách | 30.000 |
| 2. Đền Ngọc Sơn | đ/lượt/khách | 30.000 |
| 3. Nhà tù Hòa Lò | đ/lượt/khách | 30.000 |
| 4. Khu di tích Cổ loa | đ/lượt/khách | 10.000 |
| 5. Khu trung tâm Hoàng Thành Thăng Long | đ/lượt/khách | 30.000 |
| 6. Đền Quán Thánh | đ/lượt/khách | 10.000 |
| 7. Làng cổ Đường Lâm | đ/lượt/khách | 20.000 |
| 8. Chùa Thầy | đ/lượt/khách | 10.000 |
| 9. Chùa Tây Phương | đ/lượt/khách | 10.000 |
| 10. Chùa Hương* | | |
| Vé thường | đ/lượt/khách | 78.000 |
| Vé ưu đãi | đ/lượt/khách | 38.000 |

e. Đơn vị thu phí:

- Đơn vị thu phí trực tiếp: Các đơn vị quản lý di tích lịch sử, thắng cảnh trực tiếp quản lý di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh.

- Đơn vị chỉ đạo thực hiện: Sở Văn hóa – Thể thao Hà Nội. Sở Văn hóa – Thể thao có trách nhiệm triển khai, chỉ đạo công tác thu phí tham quan di tích và tổng hợp số liệu báo cáo UBND Thành phố và các đơn vị có liên quan.

f. Quản lý, sử dụng tiền phí thu được.

| Đơn vị | Quản lý sử dụng | |
|---|-----------------------------|--------------------------------------|
| | Tỷ lệ để lại cho đơn vị thu | Nộp ngân sách Nhà nước |
| 1. Văn Miếu – Quốc Tử Giám | 90% | 10% |
| 2. Đền Ngọc Sơn | 90% | 10% |
| 3. Nhà tù Hỏa Lò | 90% | 10% |
| 4. Khu di tích Cổ Loa | 90% | 10% |
| 5. Khu trung tâm Hoàng Thành Thăng Long | 90% | 10% |
| 6. Quán Thánh | 0 | 100% |
| 7. Chùa Hương | 30% | 70% (Nộp vào Ngân sách huyện Mỹ Đức) |
| 8. Làng cổ đường lâm | 100% | 0 |
| 9. Chùa Thầy | 0 | 100% |
| 10. Chùa Tây Phương | 0 | 100% |

11. Phí thăm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất:

a. Đối tượng nộp phí:

Các tổ chức, cá nhân khi nộp hồ sơ đề nghị thăm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng khai thác, sử dụng nước dưới đất.

b. Mức thu phí:

Đơn vị tính: Đồng /đề án, báo cáo

| TT | Mức thu phí (quy định theo lưu lượng nước của 1 đề án, báo cáo thăm dò, đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất) | Mức thu phí |
|-----|--|--------------------|
| 1 | Có lưu lượng nước dưới 200 m ³ /ngày đêm | 3.000.000 |
| 2 | Có lưu lượng nước từ 200 đến dưới 1.500 m ³ /ngày đêm | 5.500.000 |
| 3 | Có lưu lượng nước từ 1.500 đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm | 7.500.000 |
| | Đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất có lưu lượng nước từ 3.000 m ³ /ngày đêm trở lên thuộc thẩm quyền thẩm định của cơ quan Trung ương. | |
| II | Trường hợp thăm định gia hạn, điều chỉnh | 50% so với cấp mới |
| III | Trường hợp thăm định cấp lại | 30% so với cấp mới |

c. Đơn vị thu phí: Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội.

d. Quản lý sử dụng:

Đơn vị thu phí nộp 100% số phí thu được vào Ngân sách nhà nước, chi phí cho công tác thẩm định và thu phí được cấp theo dự toán được duyệt hàng năm

12. Phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt:

a. Đối tượng nộp phí:

Các tổ chức, cá nhân khi nộp hồ sơ đề nghị thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt.

b. Mức thu phí:

Đơn vị tính: Đồng /đề án

| TT | Nội dung thu (quy định theo lưu lượng nước của 1 đề án khai thác, sử dụng nước mặt và hình thức khai thác, sử dụng) | Mức thu phí |
|------------|---|--------------------|
| I | Trường hợp cấp mới | |
| 1 | Cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng từ 0,1m ³ đến dưới 0,5m ³ /giây; để phát điện với công suất lắp máy từ 50kw đến dưới 200kw; cho các mục đích khác với lưu lượng từ 500m ³ dưới 3.000m ³ /ngày đêm | 3.500.000 |
| 2 | Cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng từ 0,5m ³ đến dưới 1m ³ /giây; để phát điện với công suất lắp máy từ 200kw đến dưới 1.000kw; cho các mục đích khác với lưu lượng từ 3.000m ³ dưới 20.000m ³ /ngày đêm | 6.000.000 |
| 3 | Cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng từ 1m ³ đến dưới 2m ³ /giây; để phát điện với công suất lắp máy từ 1.000kw đến dưới 2.000kw; cho các mục đích khác với lưu lượng từ 20.000m ³ dưới 50.000m ³ /ngày đêm | 8.500.000 |
| | Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 2m ³ /giây trở lên; hoặc để phát điện với công suất từ 2.000kw trở lên; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 50.000 m ³ /ngày đêm trở lên thuộc thẩm quyền thẩm định của cơ quan Trung ương | |
| II | Trường hợp thẩm định gia hạn, điều chỉnh | 50% so với cấp mới |
| III | Trường hợp thẩm định cấp lại | 30% so với cấp mới |

c. Đơn vị thu phí: Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội.

d. Quản lý sử dụng:

Đơn vị thu phí nộp 100% số phí thu được vào Ngân sách nhà nước, chi phí cho công tác thẩm định và thu phí được cấp theo dự toán được duyệt hàng năm

13. Phí thẩm định đề án xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi:

a. Đối tượng nộp phí:

Các tổ chức, cá nhân khi nộp hồ sơ đề nghị thẩm định đề án xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi.

b. Mức thu phí:

| TT | Nội dung thu | Mức thu phí (đồng) |
|-----|--|--------------------|
| I | Trường hợp thẩm định hồ sơ cấp mới (Đề án xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi) | |
| 1 | Đề án xả nước thải với lưu lượng từ 10.000 đến dưới 30.000m ³ /ngày đêm đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản | 9.000.000 |
| 2 | Đề án xả nước thải có lưu lượng nước xả từ 1.000m ³ /ngày đêm đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm đối với các hoạt động khác; Đề án xả nước thải có lưu lượng nước xả dưới 3.000 m ³ /ngày đêm đối với các trạm xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp, Cụm công nghiệp, Làng nghề. | 7.000.000 |
| 3 | Đề án xả nước thải có lưu lượng nước xả dưới 1.000 m ³ /ngày đêm đối với các hoạt động khác. | 5.000.000 |
| 4 | Đối với đề án xả nước thải với lưu lượng từ 30.000m ³ /ngày đêm trở lên đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản; từ 3.000 m ³ /ngày đêm đối với các hoạt động khác thuộc thẩm quyền thẩm định của cơ quan Trung ương | |
| II | Trường hợp thẩm định hồ sơ đề nghị gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi | 50% so với cấp mới |
| III | Trường hợp thẩm định hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi | 30% so với cấp mới |

c. Đơn vị thu phí:

Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội thu phí đối với trường hợp thẩm định đề án xả nước thải vào nguồn nước.

Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn Hà Nội thu phí đối với trường hợp thẩm định đề án xả nước thải vào công trình thủy lợi.

d. Quản lý sử dụng:

Đơn vị thu phí nộp 100% số phí thu được vào Ngân sách nhà nước, chi phí cho công tác thẩm định và thu phí được cấp theo dự toán được duyệt hàng năm

14. Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất:

a. Đối tượng nộp phí:

Các tổ chức, cá nhân khi thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất phải nộp phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất.

b. Mức thu phí:

ĐVT: đồng/hồ sơ

| TT | Nội dung thu | Mức thu phí |
|----|---|-------------|
| 1 | Thẩm định hồ sơ hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ | 2.000.000 |
| 2 | Trường hợp thẩm định hồ sơ đề nghị gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất | 1.000.000 |
| 3 | Trường hợp thẩm định hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất | 600.000 |

c. Đơn vị thu phí:

Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội

d. Quản lý sử dụng:

Đơn vị thu phí nộp 100% số phí thu được vào Ngân sách nhà nước, chi phí cho công tác thẩm định và thu phí được cấp theo dự toán được duyệt hàng năm

15. Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết:

a. Đối tượng nộp phí:

Tổ chức, cá nhân là chủ dự án đầu tư khi nộp đủ hồ sơ hợp lệ đề nghị thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết của dự án thuộc thẩm quyền quyết định, phê duyệt của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội.

b. Mức thu phí:

ĐVT: (triệu đồng/hồ sơ)

| Nhóm dự án | Tổng mức đầu tư ≤ 50 tỷ đồng | Tổng mức đầu tư >50 và ≤ 100 tỷ đồng | Tổng mức đầu tư >100 và ≤ 200 tỷ đồng | Tổng mức đầu tư >200 và ≤ 500 tỷ đồng | Tổng mức đầu tư > 500 tỷ đồng |
|--|------------------------------|--------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|-------------------------------|
| Nhóm 1: Dự án xử lý chất thải và cải thiện môi trường | 5 | 5,2 | 5,4 | 6 | 6,8 |
| Nhóm 2: Dự án công trình dân dụng | 6,0 | 6,5 | 6,7 | 7,5 | 8,5 |
| Nhóm 3: Dự án hạ tầng kỹ thuật | 6,7 | 7,3 | 7,5 | 8,5 | 9,5 |
| Nhóm 4: Dự án nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản | 7,0 | 7,5 | 7,7 | 8,6 | 9,8 |
| Nhóm 5: Dự án giao thông | 7,2 | 7,8 | 8,0 | 9,0 | 10 |
| Nhóm 6: Dự án công nghiệp | 7,5 | 8,0 | 8,4 | 9,5 | 11 |
| Nhóm 7: Dự án khác (không thuộc nhóm 1, 2, 3, 4, 5, 6) | 5 | 5,2 | 5,4 | 6 | 6,8 |

Mức thu phí chưa bao gồm chi phí quan trắc, lấy mẫu và phân tích theo tính chất và yêu cầu công việc thẩm định. Các chi phí này chủ đầu tư chi trả theo thực tế phát sinh.

c. Đơn vị thu phí:

Sở Tài nguyên và Môi trường

d. Quản lý sử dụng:

Đơn vị thu phí nộp 100% số phí thu được vào Ngân sách nhà nước, chi phí cho công tác thẩm định và thu phí được cấp theo dự toán được duyệt hàng năm

16. Phí đăng ký giao dịch đảm bảo:

a. Đối tượng thu phí:

Tổ chức, cá nhân yêu cầu đăng ký giao dịch đảm bảo, hợp đồng, thông báo việc kê biên tài sản thi hành án phải nộp phí đăng ký giao dịch đảm bảo.

b. Đối tượng không thu phí:

- Các cá nhân, hộ gia đình khi đăng ký giao dịch bảo đảm để vay vốn tại tổ chức tín dụng để sản xuất, kinh doanh thì không phải nộp phí đăng ký giao dịch bảo đảm theo quy định tại Nghị định số 41/2010/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn;

- Yêu cầu sửa chữa sai sót về nội dung đăng ký giao dịch bảo đảm, hợp đồng cho thuê tài chính do lỗi của Đăng ký viên.

- Thông báo việc kê biên tài sản thi hành án, yêu cầu thay đổi nội dung đã thông báo việc kê biên tài sản thi hành án, xóa thông báo việc kê biên.

b. Mức thu phí:

(Đơn vị: đồng/hồ sơ)

| TT | Nội dung thu | Mức thu phí |
|----|---|-------------|
| 1 | Đăng ký giao dịch bảo đảm | 60.000 |
| 2 | Đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản bảo đảm | 50.000 |
| 3 | Đăng ký thay đổi nội dung giao dịch bảo đảm đã đăng ký | 40.000 |
| 4 | Xóa đăng ký giao dịch bảo đảm | 10.000 |

c. Đơn vị thu phí:

Văn phòng đăng ký đất đai.

Các cơ quan có thẩm quyền đăng ký giao dịch đảm bảo khác.

d. Quản lý sử dụng:

- Đối với đơn vị thu phí là cơ quan hành chính nhà nước: đơn vị thu phí nộp 100% số phí thu được vào ngân sách nhà nước. Chi phí cho việc thu phí được cấp theo dự toán được duyệt hàng năm.

- Đối với đơn vị thu phí là đơn vị sự nghiệp công lập:

Đơn vị thu phí nộp 95% số phí thu được vào Ngân sách nhà nước, được để lại 5% để phục vụ cho công tác thu.

17. Phí sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố:

a. Đối tượng thu phí:

- Tổ chức, cá nhân có nhu cầu sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố.

b. Mức thu phí:

* Đối với mức thu phí sử dụng tạm thời lòng đường hè phố:

| Nội dung thu, địa bàn thu phí | Đơn vị tính | Mức thu phí |
|--|-------------------------|-------------|
| I. Sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố để trông giữ xe ô tô: | đ/m ² /tháng | |
| 1. Khu vực đô thị lõi (khu bảo tồn cấp I): - Các tuyến phố: Nguyễn Xí, Đinh Lễ, Lý Thái Tổ, Trần Hưng Đạo, Lý Thường Kiệt; hè đường các tuyến phố: Hai Bà Trưng, Hàng Đường, Hàng Đào, Hàng Ngang, Hàng Giấy, Phủ Doãn, Quán Sứ | đ/m ² /tháng | 80.000 |
| 2. Các tuyến đường, phố còn lại của quận Hoàn Kiếm (trừ khu vực ngoài đê sông Hồng). | đ/m ² /tháng | 60.000 |
| 3. Các tuyến đường, phố trên đường vành đai 1 và các tuyến phố phía trong đường vành đai 1 (trừ quận Hoàn Kiếm): Khu vực từ Yên Phụ dọc theo đường đê sông Hồng xuống Trần Quang Khải, Trần Nhật Duật, Trần Khánh Dư, xuống đê Nguyễn Khoái sang Trần Khát Chân, Đại Cồ Việt, Đê La Thành, Nguyễn Chí Thanh, Liễu Giai, Văn Cao, Hoàng Hoa Thám lên Thanh Niên đến Yên Phụ đi qua địa bàn các quận: Ba Đình; Đống Đa; Hai Bà Trưng | đ/m ² /tháng | 60.000 |
| 4. Các tuyến đường, phố trên đường vành đai 2 đến vành đai 1 (bên hữu sông Hồng): khu vực từ cầu Vĩnh Tuy - Minh Khai - Đại La - Ngã Tư Vọng - đường Trường Chinh - Ngã Tư Sở - đường Láng - Cầu Giấy - Bưởi - Nhật Tân đi qua địa bàn các quận: Hai Bà Trưng; Đống Đa; Ba Đình; Tây Hồ; Cầu Giấy | đ/m ² /tháng | 45.000 |
| 5. Các tuyến đường, phố trên đường vành đai 3 đến vành đai 2 (bên bờ hữu sông Hồng): khu vực từ đường cao tốc Bắc Thăng Long - Nội Bài, đường Phạm Văn Đồng, đường Khuất Duy Tiên, đường Nghiêm Xuân Yêm, cầu cạn Pháp Vân đến đầu cầu Thanh Trì đi qua địa bàn các quận: Hai Bà Trưng; Hoàng Mai; Thanh Xuân; Cầu Giấy; Tây Hồ; Nam Từ Liêm; Bắc Từ Liêm. | đ/m ² /tháng | 40.000 |

| | | |
|--|---|--------|
| 6. Các tuyến đường, phố còn lại của các quận | đ/m ² /tháng | 30.000 |
| 7. Thị xã Sơn Tây và các huyện ngoại thành | đ/m ² /tháng | 20.000 |
| II. Sử dụng lòng đường, hè phố để trông giữ xe đạp, xe máy: | | |
| 1. Tại quận Hoàn Kiếm: | | |
| a. Đối với 17 tuyến phố (Nguyễn Xí, Đinh Lễ, Đinh Tiên Hoàng, Hàng Đào, Hàng Ngang, Hàng Đường, Đồng Xuân, Hàng Giấy, Lý Thái Tổ, Hàng Bài, Phố Huế, Bà Triệu, Quán Sứ, Phủ Doãn, Trần Hưng Đạo, Lý Thường Kiệt, Hai Bà Trưng) | đ/m ² /tháng | 45.000 |
| b. Các tuyến phố còn lại | đ/m ² /tháng | 25.000 |
| 2. Tại các quận, huyện, thị xã khác | | |
| a. Các tuyến phố chính thuộc 3 quận nội thành: Hai Bà Trưng, Ba Đình, Đống Đa, các tuyến phố văn hóa ẩm thực, chợ đêm. | đ/m ² /tháng | 45.000 |
| b. Các tuyến phố chính thuộc các quận: Thanh Xuân, Cầu Giấy, Tây Hồ, Long Biên, Hoàng Mai và Hà Đông, Nam Từ Liêm, Bắc Từ Liêm. | đ/m ² /tháng | 40.000 |
| c. Các tuyến phố còn lại thuộc các địa bàn trên và các phố thuộc thị xã Sơn Tây | đ/m ² /tháng | 25.000 |
| d. Các huyện ngoại thành | đ/m ² /tháng | 20.000 |
| III. Tại các quận, huyện, thị xã (trừ các tuyến phố thuộc địa bàn quận Hoàn Kiếm) Công ty Khai thác điểm đỗ xe được cấp có thẩm quyền cho phép sử dụng tạm lòng đường hè phố để tạm dừng, đỗ, trông giữ xe đạp, xe máy, ô tô. | Nộp vào ngân sách nhà nước mức phí bằng 6% trên doanh thu phục vụ tạm dừng, đỗ xe và trông giữ xe | |
| IV. Sử dụng lòng đường, hè phố để kinh doanh | | |
| 1. Các tuyến phố chính thuộc 4 quận nội thành: Hai Bà Trưng, Hoàn Kiếm, Ba Đình, Đống Đa, các tuyến phố văn hóa ẩm thực, chợ đêm. | đ/m ² /tháng | 45.000 |
| 2. Các tuyến phố chính thuộc các quận: Thanh Xuân, Cầu Giấy, Tây Hồ, Long Biên, Hoàng Mai và Hà Đông, Nam Từ Liêm, Bắc Từ Liêm. | đ/m ² /tháng | 40.000 |
| 3. Các tuyến phố còn lại thuộc các địa bàn trên và các phố thuộc thị xã Sơn Tây | đ/m ² /tháng | 25.000 |
| 4. Các huyện ngoại thành | đ/m ² /tháng | 20.000 |
| V. Sử dụng lòng đường, hè phố để trưng chuyển vật liệu xây dựng | | |
| 1. Thuộc các quận | | 40.000 |
| 2. Thuộc các huyện và thị xã Sơn Tây | | 25.000 |

* Trường hợp các địa điểm áp dụng thí điểm dừng đỗ xe thông minh không áp dụng mức thu phí theo quy định tại Biểu trên. Giao UBND Thành phố báo cáo Thường trực HĐND Thành phố thống nhất quyết định tạm thời mức thu phí đối với các trường hợp này và báo cáo HĐND Thành phố tại kỳ họp gần nhất.

c. Đơn vị thu phí:

Sở Giao thông vận tải, UBND các quận, huyện, thị xã; Công ty khai thác điểm đỗ Hà Nội.

d. Quản lý sử dụng:

Đơn vị thu phí nộp 100% số phí thu được vào ngân sách nhà nước. Chi phí cho việc thu phí được cấp theo dự toán được duyệt hàng năm. Công ty khai thác điểm đỗ nộp 6% trên doanh thu vào ngân sách nhà nước.

18. Lệ phí hộ tịch:

a. Đối tượng nộp lệ phí:

Cá nhân được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết các công việc về Hộ tịch theo quy định của pháp luật phải nộp lệ phí

b. Đối tượng miễn:

- Đăng ký hộ tịch cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật.

- Đăng ký khai sinh, khai tử đúng hạn, giám hộ, kết hôn của công dân Việt Nam cư trú ở trong nước.

- Đăng ký lại khai sinh, khai tử, kết hôn.

c. Mức thu lệ phí:

- Đối với các việc đăng ký hộ tịch thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã:

Đơn vị tính: đồng

| STT | Nội dung thu | Đơn vị tính | Mức thu lệ phí |
|-----|--|-------------|----------------|
| 1 | Đăng ký khai sinh quá hạn; | Đồng/1 việc | 5.000 |
| 2 | Đăng ký khai tử quá hạn; | Đồng/1 việc | 5.000 |
| 3 | Đăng ký nhận cha, mẹ, con | Đồng/1 việc | 10.000 |
| 4 | Xác nhận tình trạng hôn nhân | Đồng/1 việc | 3.000 |
| 5 | Cấp bản sao trích lục hộ tịch | Đồng/1 việc | 2.000 |
| 6 | Các việc đăng ký hộ tịch khác | Đồng/1 việc | 5.000 |
| 7 | Thay đổi, cải chính hộ tịch cho người chưa đủ 14 tuổi, bổ sung hộ tịch | Đồng/1 việc | 5.000 |

- Các việc đăng ký hộ tịch thuộc thẩm quyền cấp huyện

Đơn vị tính: đồng

| STT | Nội dung thu | Đơn vị tính | Mức thu lệ phí |
|-----|---|-------------|----------------|
| 1 | Kết hôn | Đồng/1 việc | 1.000.000 |
| 2 | Đăng ký Khai sinh quá hạn; | Đồng/1 việc | 50.000 |
| 3 | Đăng ký Khai tử quá hạn; | Đồng/1 việc | 50.000 |
| 4 | Đăng ký giám hộ | Đồng/1 việc | Miễn |
| 5 | Thay đổi, cải chính hộ tịch cho người từ đủ 14 tuổi trở lên cư trú ở trong nước, xác định lại dân tộc | Đồng/1 việc | 25.000 |
| 6 | Nhận cha, mẹ, con | Đồng/1 việc | 1.000.000 |
| 7 | Cấp bản sao trích lục hộ tịch | Đồng/1 việc | 3.000 |
| 8 | Ghi vào Sổ hộ tịch việc hộ tịch của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài | Đồng/1 việc | 50.000 |
| 9 | Xác nhận hoặc ghi vào Sổ hộ tịch các việc hộ tịch khác | Đồng/1 việc | 10.000 |
| 10 | Các việc đăng ký hộ tịch khác | Đồng/1 việc | 50.000 |

- Các việc đăng ký hộ tịch thuộc thẩm quyền Sở Tư pháp

Đơn vị tính: đồng

| Nội dung thu | Đơn vị tính | Mức thu lệ phí |
|-------------------------------|----------------|----------------|
| Cấp bản sao trích lục hộ tịch | Đồng/1 bản sao | 3.000 |

d. Cơ quan thu lệ phí:

- UBND cấp xã.
- UBND cấp huyện.
- Sở Tư pháp

e. Quản lý sử dụng:

Cơ quan thu lệ phí nộp 100% số lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước. Chi phí cho việc thu lệ phí được cấp theo dự toán được duyệt hàng năm.

19. Lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam:

a. Đối tượng nộp lệ phí:

Người sử dụng lao động khi làm thủ tục để cơ quan quản lý nhà nước về lao động cấp và cấp lại giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại các doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức hoạt động trên địa bàn thành phố Hà Nội.

b. Mức thu lệ phí:

- Cấp mới giấy phép lao động: 400.000 đồng/1 giấy phép.
- Cấp lại giấy phép lao động: 300.000 đồng/1 giấy phép.

Trường hợp người sử dụng lao động gửi hồ sơ cấp lại giấy phép lao động theo qua mạng (dịch vụ công mức 3): 250.000 đồng/1 giấy phép.

c. Đơn vị thu lệ phí:

Sở Lao động Thương binh và Xã hội.

d. Quản lý sử dụng:

Cơ quan thu lệ phí nộp 100% số lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước. Chi phí cho việc thu lệ phí được cấp theo dự toán được duyệt hàng năm.

20. Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động cơ sở thể thao, câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp:

a. Đối tượng nộp phí:

Các cá nhân, doanh nghiệp, đơn vị kinh doanh hoạt động cơ sở thể thao, câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp khi nộp hồ sơ cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động cơ sở thể thao, câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp phải nộp phí thẩm định.

b. Mức thu phí:

Mức thu phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động cơ sở thể thao, câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp: 1.000.000đ/lần thẩm định.

c. Đơn vị thu phí:

Sở Văn hóa Thể thao Hà Nội

d. Quản lý sử dụng:

Đơn vị thu phí nộp 100% số phí thu được vào Ngân sách nhà nước. Chi phí cho công tác thẩm định và thu phí được cấp theo dự toán được duyệt hàng năm.

21. Phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung:

a. Đối tượng nộp phí:

Tổ chức, cá nhân là chủ dự án đầu tư khi nộp đủ hồ sơ hợp lệ đề nghị thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung thuộc thẩm quyền thẩm định, phê duyệt của UBND thành phố Hà Nội phải nộp phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung.

b. Mức thu phí:

+ Chi phí cho việc thẩm định Phương án, phương án bổ sung chỉ thông qua Hội đồng thẩm định không có hoạt động kiểm tra thực tế (Hội đồng thẩm định thông thường): 5.600.000đ.

+ Chi phí cho việc thẩm định Phương án, phương án bổ sung của Hội đồng thẩm định có hoạt động kiểm tra thực địa trong trường hợp có đề nghị của cơ quan thường trực thẩm định: 8.800.000đ

c. Đơn vị thu phí:

Sở Tài nguyên và Môi trường

d. Quản lý sử dụng:

Đơn vị thu phí nộp 100% số phí thu được vào Ngân sách nhà nước. Chi phí cho công tác thẩm định và thu phí được cấp theo dự toán được duyệt hàng năm.

B. BAN HÀNH KHOẢN PHÍ, LỆ PHÍ THUỘC THẨM QUYỀN CỦA HĐND THÀNH PHỐ CĂN CỨ HƯỚNG DẪN TẠI CÁC VĂN BẢN CỦA TRUNG ƯƠNG:

1. Lệ phí trước bạ lần đầu đối với xe ô tô từ 9 chỗ ngồi trở xuống:

a. Đối tượng nộp lệ phí:

Tổ chức, cá nhân có tài sản là ô tô chở người từ 9 chỗ trở xuống nộp lệ phí trước bạ lần đầu khi đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng đối với cơ quan nhà nước có thẩm quyền, (trừ trường hợp không phải nộp lệ phí trước bạ theo quy định).

b. Đối tượng miễn lệ phí trước bạ:

Thực hiện theo quy định tại Điều 9 Nghị định số 140/2016/NĐ-CP ngày 10/10/2016 của Chính phủ về Lệ phí trước bạ.

c. Mức thu lệ phí trước bạ:

Mức thu: 12%.

d. Các nội dung khác:

Thực hiện theo quy định tại Nghị định số 140/2016/NĐ-CP ngày 10/10/2016 của Chính phủ về Lệ phí trước bạ và các văn bản hướng dẫn thi hành.

2. Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt.

a. Đối tượng nộp:

Tổ chức, cá nhân, hộ gia đình.

b. Mức thu phí:

Mức phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt là 10% trên giá bán của 1m³ nước sạch chưa bao gồm thuế GTGT. Đối với nước thải sinh hoạt thải ra từ các tổ chức, hộ gia đình tự khai thác để sử dụng (trừ hộ gia đình quy định tại Khoản 3 và 4 Điều 5 Nghị định này) thì mức phí được xác định theo từng người sử dụng nước căn cứ vào số lượng nước sử dụng bình quân của 1 người trong xã, phường, thị trấn nơi khai thác và giá bán 1m³ nước sạch trung bình tại xã, phường, thị trấn.

c. Đơn vị thu phí:

- Các đơn vị cung cấp nước sạch: Thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt cùng với tiền nước sạch.

- Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải do tổ chức, cá nhân, hộ gia đình, cơ sở kinh doanh, dịch vụ tự khai thác nước để sử dụng

d. Quản lý, sử dụng:

Đơn vị cung cấp nước sạch: Nộp NSNN 92% trên tổng số phí thu được, để lại 8% phục vụ công tác thu phí.

Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn: nộp 100% số phí thu được vào ngân sách nhà nước. Nguồn chi phí trang trải cho việc thu phí do ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của tổ chức thu theo chế độ, định mức chi ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

d. Các nội dung khác:

Thực hiện hướng dẫn tại Nghị định số 154/2016/NĐ-CP ngày 16/11/2016 về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải, các văn bản hướng dẫn thi hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có)

3. Lệ phí cấp mới giấy đăng ký kèm biển số phương tiện giao thông cơ giới đường bộ

a. Mức thu:

| TT | Nội dung | Đơn vị tính | Mức thu |
|----|--|----------------|------------|
| 1 | Ô tô; trừ xe ô tô chở người từ 9 chỗ trở xuống áp dụng theo điểm 2 mục này | đồng/1 lần cấp | 500.000 |
| 2 | xe ô tô chở người từ 9 chỗ trở xuống | đồng/1 lần cấp | 20.000.000 |
| 3 | Sơ mi rơ moóc đăng ký rời, rơ moóc | đồng/1 lần cấp | 200.000 |
| 4 | Xe máy (theo giá tính lệ phí trước bạ) | | |
| a | Trị giá từ 15.000.000 đồng trở xuống | đồng/1 lần cấp | 500.000 |
| b | Trị giá trên 15.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng | đồng/1 lần cấp | 2.000.000 |
| c | Trị giá trên 40.000.000 đồng | đồng/1 lần cấp | 4.000.000 |

b. Các nội dung khác: Thực hiện theo Thông tư số 229/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý lệ phí đăng ký, cấp biển phương tiện giao thông cơ giới đường bộ.